TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN THANH BÌNH
TỈNH ĐỒNG THÁP

Bản án số: 22/2018/HNGĐ-ST
Ngày 31 - 7 - 2018
V/v tranh chấp ly hôn, nuôi con và chia tài sản

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do – Hạnh phúc

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THANH BÌNH - TỈNH ĐỒNG THÁP

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Thành Triều.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Quốc Trí;
2. Bà Võ Thị Tuyết Trinh.

***- Thư ký phiên tòa*:** Ông Trịnh Thanh Phong, cán bộ Tòa án nhân dân huyện Thanh Bình, tỉnh Đồng Tháp.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thanh Bình tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Thanh Xuân – Kiểm sát viên.

Ngày 31 tháng 7 năm 2018, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Thanh Bình, tỉnh Đồng Tháp, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 269/2017/TLST-HNGĐ ngày 16 tháng 10 năm 2017 về việc "Tranh chấp ly hôn, nuôi con và chia tài sản" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 20/2018/QĐST-HNGĐ ngày 02 tháng 7 năm 2018 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Chị Phạm Thị N, sinh năm: 1981 *(Có mặt)*.

Địa chỉ: ấp 1, xã 2, huyện 3, tỉnh Đồng Tháp.

- *Bị đơn*: Anh Lê Thành P, sinh năm: 1979 *(Có mặt)*.

Địa chỉ: ấp 1, xã 2, huyện 3, tỉnh Đồng Tháp.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*: Bà Phạm Thị N1, sinh năm: 1936 *(Có mặt)*.

Địa chỉ: ấp 1, xã 2, huyện 3, tỉnh Đồng Tháp.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Tại đơn khởi kiện, bản tự khai, biên bản lấy lời khai, biên bản phiên họp – hòa giải và tại phiên tòa hôm nay nguyên đơn chị Phạm Thị N trình bày: Chị và anh Lê Thành P đám cưới vào ngày 09/9/2009 (âm lịch), có đăng ký kết hôn ngày 06/12/2009 tại Ủy ban nhân dân xã 2, huyện 3, tỉnh Đồng Tháp; anh chị kết hôn là tự nguyện, không bị cưỡng ép hay lừa dối. Thời gian chung sống chị thường mâu thuẫn với gia đình anh P, nhưng anh P không chia sẻ, thông cảm với chị; chị và anh P ly thân từ tháng 02/2017 đến nay mà không hàn gắn tình cảm được; nay chị không còn tình cảm với anh P, nên yêu cầu được ly hôn.

Về con chung: Có hai con chung tên Lê Khánh D, sinh ngày 19/8/2010 và Lê Phạm Khánh H, sinh ngày 13/5/2015. Hiện cháu D đang sống với anh P, còn cháu H đang sống với chị từ khi vợ chồng ly thân đến nay. Nay chị yêu cầu được nuôi dưỡng cháu D, cháu H đến khi các cháu đủ 18 tuổi; chị không có yêu cầu P cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Chị và anh P có tài sản chung là số tiền 20.000.000đ (Hai mươi triệu đồng) gửi tại Quỹ tín dụng 2; Ngoài ra, chị có các tài sản riêng gồm: 01 cái tủ áo trị giá 4.000.000đ (Bốn triệu đồng), 01 đầu máy may trị giá 1.000.000đ (Một triệu đồng) và 01 máy vắt sổ trị giá 200.000đ (Hai trăm nghìn đồng); hiện nay tài sản trên do anh P quản lý.

Nay chị yêu cầu anh P chia cho chị 10.000.000đ (Mười triệu đồng); ngoài ra, chị còn yêu cầu anh P giao trả cho chị các tài sản riêng gồm: 01 cái tủ áo, 01 đầu máy may và 01 máy vắt sổ; chị yêu cầu được nhận hiện vật, không thống nhất nhận giá trị tài sản.

Về nợ chung: Chị không thống nhất với yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị N1, vì chị không có thiếu bà N1 05 chỉ vàng 24Kra.

- Tại biên bản lấy lời khai, biên bản phiên họp - hòa giải và tại phiên tòa hôm nay bị đơn anh Lê Thành P trình bày: Anh và chị N đăng ký kết hôn ngày 06/12/2009 tại Ủy ban nhân dân xã 2, huyện 3, tỉnh Đồng Tháp; việc kết hôn là tự nguyện, không bị cưỡng ép hay lừa dối. Trong thời gian chung sống, anh chị không có mâu thuẫn, nhưng chị N có mâu thuẫn với gia đình của anh; anh và chị N ly thân từ tháng 02/2017 đến nay, mặc dù anh có hàn gắn nhưng chị N không đồng ý; nay anh thống nhất ly hôn với chị N theo quy định.

Về con chung: Có hai con chung tên Lê Khánh D, sinh ngày 19/8/2010 và Lê Phạm Khánh H, sinh ngày 13/5/2015; từ khi vợ chồng ly thân đến nay, cháu D sống với anh, còn cháu H sống với chị N. Nay anh yêu cầu được nuôi dưỡng cháu D và cháu H đến khi các cháu đủ 18 tuổi; anh không có yêu cầu chị N cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Anh chị có tài sản chung gồm số tiền 20.000.000đ (Hai mươi triệu đồng) hiện anh đang quản lý và gửi Quỹ tín dụng 2, và 01 cái tủ áo trị giá 4.000.000đ (Bốn triệu đồng). Về tài sản riêng của chị N gồm: 01 đầu máy may trị giá 1.000.000đ (Một triệu đồng) và 01 máy vắt sổ trị giá 200.000đ (Hai trăm nghìn đồng) nên anh thống nhất giao trả cho chị N sử dụng. Hiện nay các tài sản chung và tài sản riêng nêu trên do anh quản lý.

Về nợ chung: Vào năm 2014 mẹ ruột anh, bà Phạm Thị N1 cho anh chị mượn 10 (Mười) chỉ vàng 24kra (vàng 9999) để chị N đeo đi đám tiệc gồm: 01 lắc tay 05 chỉ, 01 sợi dây chuyền 03 chỉ và 01 chiếc nhẫn 02 chỉ. Sau đó, anh chị bán 06 chỉ được 20.200.000đ, anh đem đi gửi Quỹ tín dụng 2, 20.000.000đ do anh đứng tên; còn lại 200.000đ và 04 chỉ vàng anh đưa chị N quản lý và anh chị tiêu xài hết, đối với 200.000đ và 04 chỉ vàng hiện nay anh không có yêu cầu giải quyết.

Hiện nay anh thống nhất trả cho bà Phạm Thị N1 (mẹ ruột anh) 05 (Năm) chỉ vàng 24Kra.

- Tại biên bản lấy lời khai, biên bản phiên họp - hòa giải và tại phiên tòa hôm nay người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phạm Thị N1 trình bày: Vào

khoảng năm 2014, bà có cho vợ chồng anh P, chị N mượn 10 (Mười) chỉ vàng 24kra (vàng 9999) gồm: 01 lắc tay 05 chỉ, 01 sợi dây chuyền 03 chỉ và 01 chiếc nhẫn 02 chỉ, để làm trang sức cho chị N đeo đi đám tiệc; do là chỗ mẹ chồng con dâu, nên khi giao vàng cho chị N thì không làm giấy tờ, cũng không có ai biết, ngoại trừ anh P. Nay vợ chồng anh P, chị N ly hôn, nên bà yêu cầu anh chị liên đới trả cho bà 10 (Mười) chỉ vàng 24Kra bà không yêu cầu trả lãi; cụ thể, anh P và chị N mỗi người trả cho bà 05 (Năm) chỉ vàng 24kra.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết: Nội dung tranh chấp giữa chị Phạm Thị N và anh Lê Thành P làm phát sinh "Tranh chấp ly hôn, nuôi con và chia tài sản" được quy định tại Điều 59, 81 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Tòa án nhân dân huyện Thanh Bình thụ lý giải quyết là đúng theo quy định pháp luật; về thẩm quyền được quy định tại các Điều 28, 35, 36, 39 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về hôn nhân: Hôn nhân giữa chị N và anh P được xây dựng trên cơ sở tự nguyện, không bị cưỡng ép hoặc lừa dối và có đăng ký kết hôn theo quy định tại Điều 9 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Nay chị N và anh P thống nhất thuận tình ly hôn với nhau; do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận sự thuận tình ly hôn giữa anh chị là phù hợp theo quy định tại Điều 55 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

[3] Về con chung: Hiện nay, chị N và anh P cùng yêu cầu được nuôi dưỡng các cháu Lê Khánh D, sinh ngày 19/8/2010; cháu Lê Phạm Khánh H, sinh ngày 13/5/2015 đến khi mỗi cháu đủ 18 tuổi và không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con. Xét thấy, yêu cầu về quyền nuôi con hiện nay của chị N và anh P là có một phần cơ sở chấp nhận.

Bởi vì, đối với cháu H đã sống với chị N từ ngày ly thân đến nay, chị N đã làm tròn nghĩa vụ trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu H. Mặt khác, cháu H là con gái và đang dưới 7 tuổi, nên để cho chị N tiếp tục nuôi dưỡng thì sẽ bảo đảm sự chăm sóc và sự phát triển ổn định cho cháu. Do đó, chấp nhận yêu cầu của chị N; giao cho chị N tiếp tục nuôi dưỡng cháu Lê Phạm Khánh H đến khi cháu H đủ 18 tuổi; chị N không yêu cầu anh P cấp dưỡng nuôi con, nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết. Do đó, không chấp nhận yêu cầu của anh P, về việc yêu cầu được nuôi dưỡng cháu Lê Phạm Khánh H là phù hợp theo quy định của pháp luật.

Đối với cháu D hiện nay anh P trực tiếp nuôi dưỡng cháu từ ngày ly thân đến nay; cháu D đã có bản khai trình bày nguyện vọng muốn tiếp tục sống với anh P; anh P đã làm tròn nghĩa vụ nuôi dưỡng và chăm sóc cho cháu D đến trường đi học theo đúng độ tuổi quy định. Do đó, chấp nhận yêu cầu của anh P; giao cho anh P tiếp tục nuôi dưỡng cháu D đến khi cháu D đủ 18 tuổi; anh P không yêu cầu chị N cấp dưỡng nuôi con, nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết. Do đó, không

chấp nhận yêu cầu của chị N, về việc yêu cầu được nuôi dưỡng cháu Lê Khánh D là phù hợp theo quy định của pháp luật.

[4] Về tài sản chung: Xét yêu cầu của chị N, về việc yêu cầu anh P giao cho chị sở hữu 10.000.000đ (Mười triệu đồng); và yêu cầu anh P giao cho chị sở hữu các tài sản riêng gồm: 01 cái tủ áo trị giá 4.000.000đ (Bốn triệu đồng); 01 đầu máy may trị giá 1.000.000đ (Một triệu đồng); 01 máy vắt sổ trị giá 200.000đ (Hai trăm nghìn đồng); nhưng chị N yêu cầu được nhận hiện vật, không thống nhất nhận giá trị tài sản, là có một phần cơ sở chấp nhận.

Bởi hiện nay, anh P thống nhất giao cho chị được sở hữu 10.000.000đ (Mười triệu đồng) và thống nhất giao cho chị N được sở hữu sử dụng tài sản riêng gồm: 01 đầu máy may và 01 máy vắt sổ nêu trên do anh đang quản lý.

Riêng đối với cây tủ áo (tủ cưới) trị giá 4.000.000đ (Bốn triệu đồng) anh P không thống nhất là tài sản riêng của chị N; hiện nay anh P yêu cầu chia đôi cây tủ áo, anh yêu cầu được nhận cây tủ (do anh đang quản lý) và thống nhất trả ½ giá trị cây tủ áo cho chị N là 2.000.000đ (Hai triệu đồng). Xét thấy, cây tủ áo là tài sản do cha mẹ chị N cho anh chị nhân ngày cưới của anh chị; do đó, đây được xác định là tài sản chung của vợ chồng có được trong thời kỳ hôn nhân. Vì vậy, không có cơ sở chấp nhận cây tủ áo nêu trên là tài sản riêng chị N là phù hợp theo quy định pháp luật.

Do hiện nay anh P có yêu cầu được tiếp tục sử dụng cây tủ áo, để cho cháu D sử dụng làm kỷ niệm gia đình; đồng thời anh P là người đang quản lý cây tủ áo nêu trên để tại gia đình anh, nên giao cho anh được sở hữu là phù hợp. Tại phiên tòa, anh P tự nguyện giao trả cho chị N ½ giá trị cây tủ áo 2.000.000đ là phù hợp nên được chấp nhận.

[5] Về nợ chung: Xét yêu cầu khởi kiện của bà N1, về việc yêu cầu anh P và chị N liên đới trả cho bà 10 (Mười) chỉ vàng 24Kra (vàng 9999) là có một phần cơ sở chấp nhận.

Bởi hiện nay, chị N không thống nhất yêu cầu khởi kiện của bà N1, do chị và anh P không có mượn của bà N1 số vàng trên. Việc bà N1 khai nại cho chị N, anh P mượn 10 chỉ vàng 24Kra giữa các bên không có làm giấy tờ, không có ai biết để chứng kiến, hiện nay bà N1 không có chứng cứ gì để chứng minh, chỉ có lời khai nhận của anh P (con ruột của bà) là chưa đủ căn cứ để chấp nhận. Do đó, không chấp yêu cầu của bà N1 về việc yêu cầu chị N trả cho bà 05 chỉ vàng 24Kra (vàng 9999).

Riêng đối với anh P thống nhất tự nguyện trả cho bà N1 05 (Năm) chỉ vàng 24Kra (vàng 9999); nên Hội đồng xét xử, chấp nhận sự tự nguyện này giữa anh P và bà N1 là phù hợp.

[6] Tại phiên tòa, Kiểm sát viên phát biểu ý kiến:

- Việc tuân theo pháp luật: Trong quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử tuân thủ đúng pháp luật tố tụng, những người tham gia tố tụng thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình.

- Về việc giải quyết vụ án: Về tình cảm chấp nhận sự thuận tình ly hôn giữa chị N và anh P. Về con chung: Chấp nhận một phần yêu cầu của chị N và anh P; giao cho chị N được quyền tiếp tục nuôi dưỡng cháu H đến khi cháu H đủ 18 tuổi; giao cho anh P được quyền tiếp tục nuôi dưỡng cháu D đến khi cháu D đủ 18 tuổi.

- Về tài sản chung: Giao cho chị N được sở hữu 8.000.000đ; 01 cây tủ áo trí giá 4.000.000đ; 01 đầu máy may trị giá 1.000.000đ và 01 máy vắt sổ trị giá 200.000đ số tiền và hiện vật trên do anh P đang quản lý.

Giao cho anh P sở hữu số tiền 12.000.000đ do anh đang quản lý gửi Quỹ tín dụng xã 2, huyện 3, tỉnh Đồng Tháp.

- Về nợ chung: Bác yêu cầu của bà Phạm Thị N1 kiện đòi anh P, chị N liên đới trả 10 (Mười) chỉ vàng 24Kra (vàng 9999);

Chấp nhận sự tự nguyện của anh P trả 05 (Năm) chỉ vàng 24Kra (vàng 9999 mượn của bà Phạm Thị N1.

Các đương sự phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định.

Các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 28, 35, 36, 39 và Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Áp dụng các Điều 33, 43, 55, 59 và Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 494 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 12 và Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Chấp nhận sự thuận tình ly hôn giữa chị Phạm Thị N và anh Lê Thành P.

2. Về con chung: Không chấp nhận yêu cầu của chị Phạm Thị N, về việc yêu cầu được quyền nuôi dưỡng cháu Lê Khánh D, sinh ngày 19/8/2010.

Chấp nhận yêu cầu của anh Lê Thành P; giao cho anh P được quyền tiếp tục nuôi dưỡng cháu Lê Khánh D, sinh ngày 19/8/2010 đến khi cháu D đủ 18 tuổi; chị N khỏi phải cấp dưỡng nuôi con do anh P không có yêu cầu.

3. Chấp nhận yêu cầu của chị Phạm Thị N, về việc yêu cầu được quyền nuôi dưỡng cháu Lê Phạm Khánh H, sinh ngày 13/5/2015; giao cho chị N được quyền tiếp tục nuôi dưỡng cháu H đến khi cháu H đủ 18 tuổi; anh P khỏi phải cấp dưỡng nuôi con, do chị N không có yêu cầu.

Không chấp nhận yêu cầu của anh Lê Thành P, về việc yêu cầu được quyền nuôi dưỡng cháu Lê Phạm Khánh H, sinh ngày 13/5/2015.

Chị Phạm Thị N và anh Lê Thành P có quyền thăm nom, chăm sóc con chung không ai được quyền cản trở.

4. Về tài sản chung:

- Chấp nhận sự tự nguyện của anh Lê Thành P và chị Phạm Thị N; anh P tự nguyện giao cho chị N được sở hữu 10.000.000đ (Mười triệu đồng); và giao trả lại cho chị N sở hữu 01 đầu máy may và 01 máy vắt sổ (do anh P đang quản lý).

- Chấp nhận yêu cầu của anh Lê Thành P, về việc yêu cầu được sử dụng cây tủ áo; chấp nhận sự tự nguyện của anh P giao cho chị N ½ giá trị cây tủ áo là 2.000.000đ (Hai triệu đồng).

Giao cho anh P được sở hữu số tiền 10.000.000đ (Mười triệu đồng) đang gửi Quỹ tín dụng xã 2, huyện 3, tỉnh Đồng Tháp (do anh đang quản lý).

Kể từ ngày chị N có đơn yêu cầu thi hành án, mà anh P chưa thi hành xong số tiền trên; thì hàng tháng anh P phải chịu lãi theo mức lãi suất được quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015, quy định vào từng thời điểm thi hành án đối với số tiền chậm thi hành.

5. Về nợ chung: Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị N1, về việc yêu cầu anh Lê Thành P trả cho bà 05 (Năm) chỉ vàng 24Kra (vàng 9999). Chấp nhận sự tự nguyện của anh P trả cho bà N1 05 (Năm) chỉ vàng 24Kra (vàng 9999).

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà N1, về việc yêu cầu chị N trả cho bà 05 (Năm) chỉ vàng 24Kra (vàng 9999).

Kể từ ngày bà N1 có đơn yêu cầu thi hành án, mà anh P chưa thi hành xong số vàng trên; thì phải chịu lãi vàng của số vàng còn phải thi hành theo mức lãi suất bình quân của ít nhất là ba tổ chức tín dụng tại địa phương tỉnh Đồng Tháp quy định vào từng thời điểm thi hành án.

6. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Chị N phải chịu tiền án phí hôn nhân, gia đình sơ thẩm là: 300.000đ và 660.000đ án phí chia tài sản, tổng cộng: 960.000đ; được trừ vào số tiền đã nộp tạm ứng án phí 680.000đ theo biên lai thu số 00636 ngày 16 tháng 10 năm 2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thanh Bình; chị N còn phải nộp thêm 280.000đ tiền án phí dân sự sơ thẩm.

- Anh Lê Thành P phải chịu 1.477.500đ (Một triệu bốn trăm bảy mươi bảy nghìn năm trăm đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

- Bà Phạm Thị N1 phải chịu 877.500đ (Tám trăm bảy mươi bảy nghìn năm trăm đồng) án phí dân sự sơ thẩm. Nhưng xét, bà N1 có đơn xin miễn tiền án phí do bà đã quá tuổi lao động và hoàn cảnh kinh tế khó khăn ngày 20/12/2017; nên áp dụng điểm đ, khoản 1, Điều 12 Nghị Quyết 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội, miễn toàn bộ tiền án phí cho bà N1.

Các đương sự có quyền kháng cáo bản án lên Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp, trong hạn 15 ngày kể từ ngày hôm nay tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Đồng Tháp;
- VKSND huyện Thanh Bình;
- Chi cục THADS H. Thanh Bình;
- UBND xã 2;
- Các đương sự;
- Lưu văn thư và hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(đã ký)

Phạm Thành Triều